

Số: 05/2022/QĐST-HNGĐ

Lâm Thao, ngày 07 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị Cao Thị N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu 4, xã B, huyện L, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu 4, xã B, huyện L, tỉnh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958.

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1959.

Đều địa chỉ: Khu 4, xã B, huyện L, tỉnh P.

Căn cứ vào Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 10 năm 2022 và ý kiến của ông Nguyễn Văn và bà Lê Thị L tại bản tự khai ngày 01 tháng 11 năm 2022.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 11 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Cao Thị N và anh Nguyễn Văn T.
- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Cao Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 12/9/2006 và cháu Nguyễn Hương G sinh ngày 27/9/2009 đến khi cháu H và cháu G thành niên; Anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Mạnh Q, sinh ngày 13/6/2012 đến khi cháu Q thành niên. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

## 2.2. Về tài sản chung:

Chị Cao Thị N và anh Nguyễn Văn T đều xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 745, tờ bản đồ số 19, diện tích 166m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn); địa chỉ: Khu 6, xã B, huyện L, tỉnh P; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 850904 cấp ngày 11/12/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị N.

- Thửa đất số 714, tờ bản đồ số 20, diện tích 201m<sup>2</sup> (đất trồng lúa); địa chỉ: Khu 6, xã B, huyện L, tỉnh P; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 850903 cấp ngày 11/12/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị N.

- Nhà xây 02 tầng, diện tích 75m<sup>2</sup>/01 sàn, xây năm 2010 trên đất của bố mẹ anh Toàn tại thửa đất số 418B, tờ bản đồ số 18, diện tích 765m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 565m<sup>2</sup>; địa chỉ: Khu 4, xã B, huyện L, tỉnh P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T.

- 01 Bộ bàn ghế gỗ;

- 01 Tủ gỗ;

- 01 Giường gỗ;

- 01 Máy bơm nước.

Ly hôn, chị N và anh T thống nhất tự thỏa thuận về phân chia tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận như sau:

Chị Cao Thị N được sở hữu, sử dụng các tài sản: Thửa đất số 745, tờ bản đồ số 19, diện tích 166m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn); địa chỉ: Khu 6, xã B, huyện L, tỉnh P; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 850904 cấp ngày 11/12/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị N; Thửa đất số 714, tờ bản đồ số 20, diện tích 201m<sup>2</sup> (đất trồng lúa); địa chỉ: Khu 6, xã B, huyện L, tỉnh P; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 850903 cấp ngày 11/12/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị N; 01 máy bơm nước.

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng các tài sản: Nhà xây 02 tầng, diện tích 75m<sup>2</sup>/01 sàn, xây năm 2010 trên đất của bố mẹ anh T tại thửa đất số 418B, tờ bản đồ số 18, diện tích 765m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 565m<sup>2</sup>; địa chỉ: Khu 4, xã B, huyện L, tỉnh P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T; 01 Bộ bàn ghế gỗ; 01 Tủ gỗ; 01 Giường gỗ.

Chị N và anh T thống nhất hai bên không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

2.3. Về công nợ chung, công sức đóng góp: Chị Cao Thị N và anh Nguyễn Văn T đều xác định không có công nợ chung và không có đóng góp công sức gì nên đều không yêu cầu tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Cao Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002241 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao. Chị N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Lâm Thao;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- UBND xã Bản Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Đinh Việt Giang**